

16°  
Indoch  
220  
(2)

# 本讀語本日

## NHẬT-BẢN NGỮ ĐỌC-BẢN

của

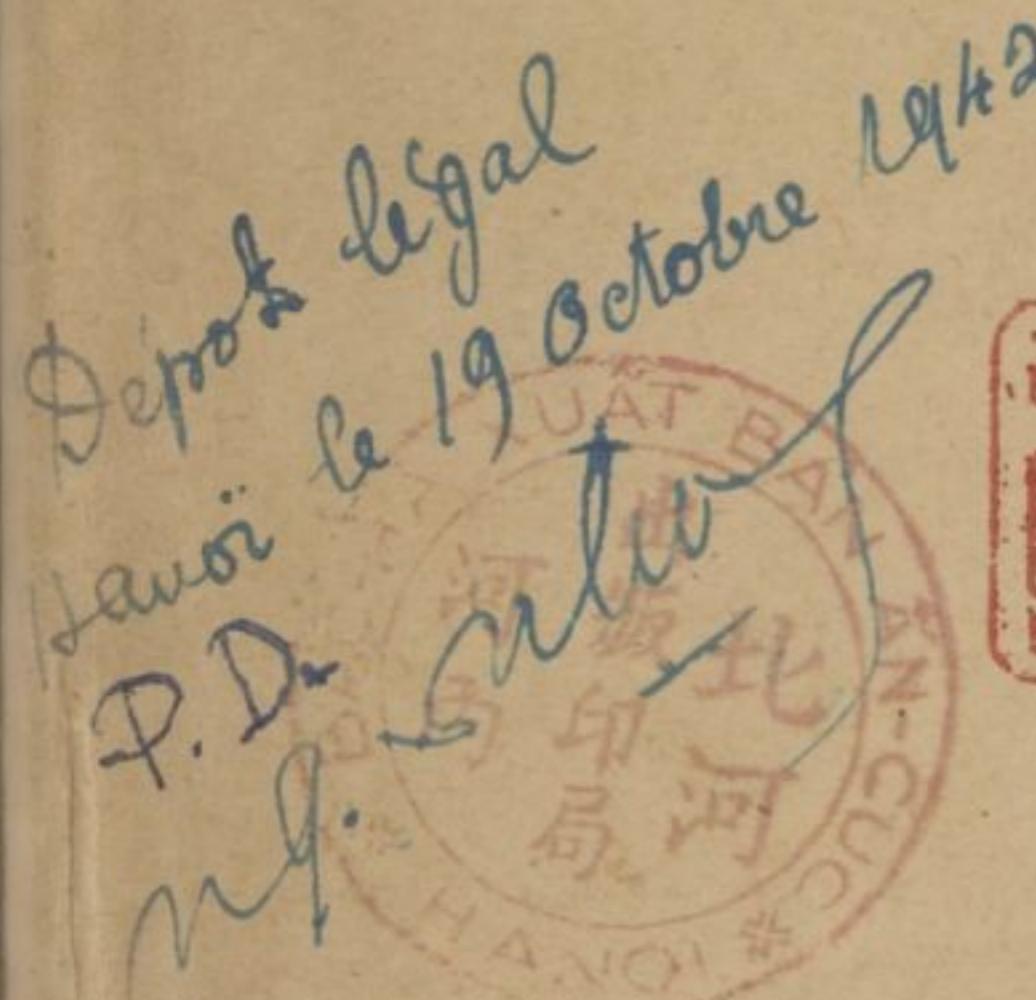
TRƯƠNG - ANH - TU



SÁCH DẠY VIẾT CHỮ NHẬT  
KATAKANA – HIRAGANA – KANJI

QUYỀN THÚ HAI

Giá : 0\$60



16°  
Indoch  
220  
(2)

NHÀ XUẤT - BẢN BẮC - HÀ  
55 - RUE DE LA CITADELLE - HANOI

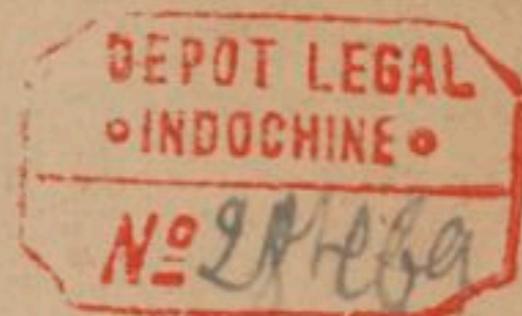


本 讀 語 本 日

# NHẬT-BẢN NGỮ ĐỌC-BẢN

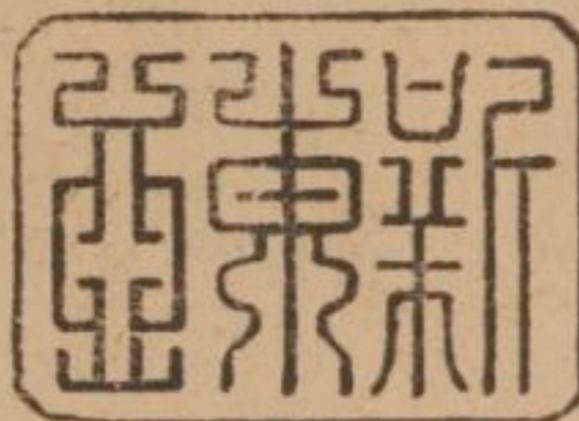
của

TRUONG - ANH - TU



SÁCH DẠY VIẾT CHỮ NHẬT  
KATAKANA – HIRAGANA – KANJI

QUYỀN THÚ HAI  
Giá : 0\$60



NHÀ XUẤT - BẢN BẮC - HÀ  
55 – RUE DE LA CITADELLE – HANOI

16° Indoach  
1125

ĐÃ CÓ BẢN

BA MU'O'I BÀI  
**TIÊNG NHẤT**

của

TRƯƠNG - ANH - TỰ và ĐẶNG - VĂN - HINH

SOẠN VÀ XẾP - ĐẶT THEO MỘT PHƯƠNG - PHÁP  
RẤT RỎ - RÀNG VÀ DỄ HỌC, KHÁC HẲN VỚI CÁC  
SÁCH KHÁC ĐÃ XUẤT - BẢN TỪ TRƯỚC TỐI NAY.

*Day cách đọc, tiếng một, cách  
đặt câu, mẹo và nói chuyện*

Giá : 1\$00

Cước thèm : 0\$40

Lĩnh-hóa giao-ngàn : 1\$70

Nhà xuất - bản BẮC - HÀ  
55, Rue de la Citadelle, Hanoi

## LỜI DẶN

Cách viết và cách đọc đã dặn trong quyển :

### NHẬT - BẢN - NGỮ ĐỘC - BẢN

thứ nhất từ trang 5 đến trang 19. Trong quyển này bài nào in lối HIRAGANA, thì các bạn lại viết ra KATAKANA; bài nào in lối KATAKANA lại viết ra HIRAGANA còn KANJI thì viết đi viết lại, học Âm - đọc, Huấn - đọc cho thật thuộc, trước khi học sang bài sau.

Trong các bài học, chúng tôi chú trọng nhiều vào sự dạy cách phát âm của các chữ Hán dùng trong văn Nhật, nghĩa của các chữ ấy khác với nghĩa chữ nho của ta vẫn dùng, còn về văn - pháp chúng tôi không giảng đến. Các bạn trong khi học nên có quyển « 30 BÀI TIẾNG NHẬT » để hiểu cách đặt câu và mèo, sự học các bài trong sách này càng thêm rất mau tần - tối.

カネモチニナル仕方

タツタ一圓<sup>1</sup>デカネモチニナル仕方ヲナイシヨ<sup>2</sup>デ教ヘテ  
止ゲマス。<sup>2</sup>知リタイ方ハ一圓ノ金ヲツケテ、私ノ所ニ元  
ガミヲオヨコシナサイ。<sup>3</sup>カウイフクワウコクガシンブンニ  
見エマシタ。<sup>4</sup>或人ガコレヲ讀ンデ、直グ其ノクワウコク  
ヲ出シタ人ノ所ニ一圓ノ金ヲツケテテガミヲ出シマ  
シタ。<sup>5</sup>スルト、直キニヘンジガキマシタ。<sup>6</sup>ドンナ事が  
書イテアルノダラウト、目ヲマルクシテ讀ンデミマスト、  
シンブンノクワウコクナンカケツシテシンジテハイケ  
ナイ。<sup>8</sup>サウスレバキツトカネモチニナレマス。

### Kane - mochi ni naru shi-kata.

- 1) « Tatta ichi-yen de kane-mochi ni naru shi-kata wo nai-sho de oshiete agemasu. 2) Shiritai kata wa ichi - yen no kane wo tsukete watakushi no tokoro ni tegami wo o-yokoshi nasai ». 3) Kô iu kôkoku ga shimbun ni miemashita. 4) Aru hito ga kore wo yonde, sugu sono kôkoku wo dashita hito no tokoro ni ichi - yen no kane wo tsukete, tegami wo dashimashita. 5) Suru to, jiki ni henji ga kimashita. 6) « Donna koto ga kaitô aru no darô », to me wo maruku shite yonde mimasu to : 7) « Shimbun no kôkoku nanka kesshite shinjite wa ikenai. 8) Sô sureba kitto kane - mochi ni naremasu . »

---

**Kane** : tiền bạc ; **mochi** (động - từ *motsu*) : cầm ; **kane-mochi** : giàu ; **naru** : thành, trở nên ; **shi** (động - từ *suru*) : làm ; **kata** : phương, lối ; **shikata** : cách, lối làm một việc gì, phương - pháp.

1) *Tatta* : chỉ ; *yen* : đồng bạc ; *de* : bằng ; *naisho* : bi-quyết ; *oshiete* (động - từ : *oshieru*) : dạy ; *agemasu* (động-từ *ageru*) : biểu, dàng, cho ; *oshiete agemasu* : dạy cho, dạy giúp.

2) *Shiritai* (động - từ *shiru*) : muốn biết ; *kata* : ông, bà cõ, ngài ; *tsukete* (động - từ *tsukeru*) : kèm thêm ; *watakushi* : tôi ; *tokoro* : chỗ ở, địa - chỉ ; *tegami* : thư ; *yokoshi* (động - từ *yokosu*) : gửi ; *nasai* (mệnh - lệnh pháp (mode impératif) của động - từ *nasaru*, dùng để bảo ai làm việc gì) ; *yokoshi nasai* : xin gửi cho.

3) *Kô* : như vậy ; *iu* : nói ; *kôkoku* : quảng-cáo, cáo-bạch ; *shimbun* : nhật - trình, báo ; *miemashita* (động - từ *mieru*) : trông thấy.

4) *Aru hito* : có một người ; *kore* : cái này ; *yonde* (động-từ *yomu*) : đọc ; *sugu* ; ngay, tức khắc, lập-tức ; *sono* : cái ấy ;

*dashita* (động - từ *dasu*) : đăng, in ra ; *dashimashita* (động - từ *dasu*) : gửi.

5) *Suru to* : rồi thi ; *jiki ni* : ngay, tức - thi ; *henji* ; trả lời ; *kimashita* (động - từ *kuru*) : đến.

6) *Donna koto* : sự gì, việc gi ; *kaite aru* (động - từ *kaku*) : đã viết, biên ; *darō to* : tự hỏi ; *me* : mắt ; *maruku suru* : làm tròn ; *me wo maruku suru* : mổ tròn mắt, dương to mắt ; *mimasu* (động - từ *miru*) : nom.

7) *Nanka* : cái gì, điều gì ; *kesshite* : không bao giờ ; *shinjite* (động - từ *shinjiru*) : tin ; *ikenai* : chó, đừng, không thể.

8) *Só sureba* : nếu như thế ấy ; *kitto* : chắc hẳn.

### Phương - pháp trả nền giầu.

1) Chỉ một đồng bạc, tôi sẽ dạy cho bí - quyết trả nền giầu. 2) Ai muốn biết rõ, hãy gửi đến địa - chỉ của tôi một bức thư kèm theo một đồng ».

3) Quảng - cáo này đăng (trông thấy ở) trên một tờ báo. 4) Một người đọc thấy, tức khắc gửi thư kèm một đồng cho người đã đăng quảng - cáo ấy.

5) Rồi nhận được ngay thơ trả lời. 6) Tự hỏi : « Không hiểu họ viết những cái chi », đoạn dương to mắt, đọc thấy :

7) « Chó bao giờ nên tin những quảng - cáo trên báo. 8) Cứ như thế, chắc chắn là sẽ trả nền giầu ».

### Những chữ Hán dùng trong bài này.

(Đáng lẽ chúng tôi in chữ *kana* bên chữ Hán để chua âm các chữ ấy cho độc - giả dễ đọc, song chúng tôi e nhiều độc - giả sẽ nhân đó mà lười không chịu cố nhận lấy

âm-độc và huấn-độc của các chữ Hán đó cho thành-thuộc, sau khó xem nổi báo-chí Nhật-bản. Vậy nên sau mỗi bài, chúng tôi lại trích những chữ Hán đã viết trong đó mà chưa thêm âm-độc, huấn-độc và âm-nho, các bạn nên học kỹ để còn dùng đọc các bài sau.)

**LỜI DẶN - Âm - độc** in bằng chữ đậm nét (latin)

**Huấn - độc** in bằng chữ ngả (italique)

**Âm - nho** in trong ( ) ở cuối cùng câu.

**仕 Shi**. *Tsukaeru* : làm hầu, làm giúp (một cách lè phép)

*Tsukamatsuru* : làm (dùng trong thư-tù, *hậu-văn*) (sĩ)

**方 Hö** : nơi, miền ; *kata* ; lối, hướng, cách. (phương) (xem bảng chữ Hán ở cuối sách này).

**仕圆教 Shi-kata** : lối làm, cách làm, phương-pháp (sĩ-phương)

**圓 En** : một đồng ; — *Marui* ; *madoka* : tròn, hoàn-toàn (viền)

**教 Kyō**. *Oshie* ; *nori* : giáo - nghĩa, đạo - lý ; (giáo)  
*oshieru* : dậy

**上 Zō, shō** ; *ageru* : cho, giúp (xem lại bảng chữ nho  
quyển Nhật-ngữ độc-bản số đầu, trang 63) (thượng)

**知 Chi**. *Shiru* : biết (tri)

**力 Kata** : người, ông, bà, cô (phương)

**金 Kin** ; **私 Kon** : vàng ; *kane* : kim khí, tiền bạc. (kim)

**私 Shi** ; *watakushi* ; *watashi* : tôi ; của riêng mình (tự)

**所 Sho, so**. *tokoro* *toko* : nơi, chốn, chỗ, sở (sở)

見  
或  
讀  
直  
其  
出  
事  
書  
目

**Ken.** *Miru* ; *mieru* : trông ; *miseru* : chờ xem ( kiến )

**Waku.** *Aru* : một... nào (một người nào, một cái nào) (hoặc)

**Doku, toku** ; *tō* : châm câu ; *yomu* : đọc ( đọc )

**Choku, jiki** ; *tadachi ni* ; *sugu* : ngay tức khắc ( trực )

**So(no)** ; *so(re)* : cái ấy, cái kia ; của người ấy ; ( kỳ )

*so* : sự ấy thế

**Shutsu** ; **sui** ; *dasu* : gửi đi ; đăng, in; *deru* : ra ( xuất )

**Ji** ; *koto* : sự việc ( sự )

**Sho.** *Fumi* : văn thư, sách ; *kaku* : viết ( thư )

**Moku** : trông, nhìn. **Toku.** *Me* : mắt ( mục )

昔と今

年よりが有りました。

たゞ昔の事ならよい事でも悪い事でもほめますが、今の事はどんな事でも悪く言ひます。

或夏の夕方えんがはに出て居ますと、急にかみなりが鳴つて大雨が降つて來ました。<sup>4</sup>此の人はつんばですかう、おそろしい光は見えるのですが、音は聞えません。

<sup>5</sup>それでかう言ひました。

げんきがあつて大き<sup>ヌ</sup>音を出しだが、今はだめだ。光るばかりで音も出さなくなつた。

### Mukashi to ima

1) Toshi - yori ga arimashita. 2) Taisō gójō de, tada mukashi no koto nara, yoi koto de mo, warui koto de mo, homemasu ga, ima no koto wa donna koto de mo waruku iimasu.

3) Kono toshi - yori ga aru natsu no yûgata engawa -ni dete imasu to, kyû ni kaminari ga natte ô - ame ga futte kimashita. 4) Kono hito wa tsumbo desu kara, osoroshii hikari wa mieru no desu ga, oto wa kikoemasen. 5) Sore de kô iimashita :

6) « Â, mukashi wa kaminari mo genki ga atte, ôki na oto wo dashita ga ima wa dame da.

7) Hikaru bakari de oto mo dasa-naku natta. »

---

**Mukashi** : xưa ; **to** : và ; **ima** : nay, bây giờ.

1) *Toshi* : năm ; *yoru* : họp lại ; *toshi - yori* : ông già, bà lão ; 2) *Taisō* : rất ; *gójō* : bướng bỉnh, ương gàn ; *tada* : chỉ, riêng ; *yoī* : tốt ; *warui* : xấu ; *homemasu* (động - từ *homeru*) : khen ; *iimasu* (động - từ *iu*) : nói, gọi là.

3) *Kono* : . . . . này ; *natsu* : mùa hạ, mùa hè ; *yûgata* : buổi chiều ; *engawa* : hiên ; *dete imasu* (động - từ *deru* : ra, *imasu* : đang) : đang ra, ra ; *kyû ni* : bỗng, thốt nhiên, *kaminari* : sấm ; *natte* (động - từ *naru*) : kêu, nỗi ù - ù ; *ô-ame* : mưa to ; *futte* (động - từ *furu*) : rơi xuống, mưa xuống ; *kimashita* (động - từ *kuru*) : đến ; *futte kimashita* : bắt đầu mưa.

4) *Tsumbo* : điếc ; *osoroshii* : dūr - dội, đáng sợ ; *hikari* : chớp ; *oto* : tiếng động ; *kikoemasen* (động - từ *kikoeru* : nghe được, *kokiemasen*) : không thể nghe được.

5) *kô* : như thế này ; *iimashita* (động - từ *iu*) : nói ; *genki* : nguyên - khí, sức mạnh ; *dame* : vô - ich, vô - vị ; *dame da* : thực là vô - vị, chán quá ; *bakari* : chỉ ; *naku* : không

### Thời xưa và thời nay

1) Trước có một ông lão. 2) Rất ngang - gàn, chỉ khen những thứ về thời xưa, mặc dầu là thứ tốt hay xấu ; còn những thứ đời nay, bất cứ thứ gì, cũng bảo là xấu tất.

3) Một buổi chiều mùa hạ, ông lão đó ra hiên, bỗng sấm nồi ù - ù rồi bắt đầu mưa to đồ xuống 4) Ông ta điếc nên chi, ông nom thấy chớp dū - dội mà không nghe thấy tiếng ù - ù. 5) Liền nói : 6) « A, a ! ngày xưa sấm có đủ nguyên khí, phát tiếng nồ thực to ; ngày nay vô vị quá : chỉ lòe lửa mà chẳng phát tiếng động chi cả »

昔	Seki ; shaku. Mukashi ; ngày xưa ; lâu năm về trước (tích)
今	Kon ; kin : . . . này. Ima : thời nay, bây giờ (kim)
年	Nen, Toshi ; tose : năm (niên)
有	Yū ; u. Aru : thì, có. (hữu)
惡	Aku ; o. Warui ; ashii : xấu ; nikui : đáng ghét (ác)
言	Gen ; gon. Kotoba ; koto : câu nói ; in ; mosu : nói (ngôn)
此	Shi. Ko (no) ; kore : cái này ; kaku ; như thế ; koko : dày (thứ)
夏	Ka ; ge. Natsu : mùa hè (hè)
夕	Seki. Yū ; yûbe : chiều (tích)
夕	Yûgata : về chiều (tích phương)
居	Kyo : chỗ ở, ở. Oru ; iru : thì, thi có, thi ở (cư)

- 急** Kyū : hiêm - nghèo, tai - nạn ; thốt nhiên, kíp vội, gấp  
Isogu ; seku : vội - vã, kíp (cấp)
- 鳴** Mei. Naku : hát, khóc ; kêu ríu rít, hót ; naru :  
phát tiếng động, nồ ; narasu : làm vang (minh)
- 雨** U. Ame ; same : mưa (vũ)
- 降** Kō ; gô. Furu : rơi xuống, xa (như nói mưa xa, tuyết xa)  
kudaru : đầu hàng, xuống, kudasu ; oriru : bỏ xuống, xuống (giáng)
- 來** Rai : lại, nữa, sau, sắp tới. Kuru ; kitaru : đến, tới (lai)
- 光** Kō. Hikari : ánh sáng, chớp. Hikaru : chớp (quang)
- 音** On ; in. Oto, ne : tiếng động, tiếng nói, âm (âm)
- 間** Bun ; mon : tin tức. Kiku ; kikoeru : nghe, hỏi (vấn)

ネコト穴

①或エカキガ一匹ノ大キナネコト一匹ノ小サナネコ  
ヲカツテキマシタ。②或曰友ダチガタヅネテキマシタ。  
③ソシテエカキノヘヤノ戸ニ大小ニッ穴ガアルノヲ見ツケル  
マシタ。④ソコデ友ダチハエカキニ「ヨノ大小ニッノ穴ハ何ノ  
タメニアルノデスカ」トキ、マシタ。⑤スルトエカキハ「大キイ  
穴ハ大キイネコノタメ小サイ穴ハ小サイネコノ出合  
テス」トコタヘマシタ。⑥「何デスツテナゼ小サイネコガ大キイ  
穴カラ出入リガデキナイノデスカ」ト友ダチハ  
ワラヒマシタ。⑦「全ク其ノトヨリデスネ。⑧私ハ其ノ  
テニキカツキマセンデシタ」ト言ヒマシタ。

### Neko to ana

1) Aru ekaki ga ippiki no ôki - na neko to ippiki no chiisana neko wo katte imashita. 2) Aru hi tomodachi ga tazunete kimashita. 3) Soshite ekaki no heya no to ni daishô futatsu no ana ga aru no wo mitsukemashita. 4) Soko de, tomodachi wa ekaki ni : « Kono daishô futatsu no ana wa nan no tame ni aru no desu ka ? » to kikimashita. 5) Suruto ekaki wa : « Ôkii ana wa ôkii neko no tame, chiisai ana wa chiisai neko no de - iri - guchi desu, » to kotaemashita. 6 « Nan desutte Naze chiisai neko ga okii ana kara de - iri ga dekinai no desu ka ? » to tomodachi wa waraimashita. 7) « Mattaku sono tōri desu, ne. 8) Watakuishi wa sono ten ni ki ga tsukimasen deshita », to iimashita.

---

**Neko** : con mèo ; **ana** : cái lỗ hồng.

1) *Ekaki* : họa - gia, thợ vẽ, họa - sĩ ; *ippiki* : một con ; *oki - na* : to, lớn ; *chiisa - na* nhỏ, bé ; *katte* ( động - từ *kau* ) : nuôi ( loài vật ).

2) *Hi* : ngày ; *tomodachi* : bạn ; *tazunete* ( động - từ *tazuneru* ) : hỏi, thăm ; *tazunete kimashita* ( động - từ *tazunete kuru* ) : đến hỏi, đến chơi, đến thăm.

3) *Soshite* : rồi thì ; *no* : cửa ; *heya* : buồng, phòng ; *to* : cửa ; *ni* : ở ; *daishô* : to, nhỏ ; *futatsu* : hai ; *mitsukemashita* ( động - từ *mitsukeru* ) : tìm thấy, nom thấy, nhìn thấy.

4) *Soko de* : liền, nhân đó ; *nan* : gì ; *tame* : để ; *kikimashita* ( động - từ *kiku* ) : hỏi.

5) *Suru to* : thế rồi ; *oki - na* : chiisa - na ; *de - iri - guchi* : cửa, lỗ ra vào ; *to* : như thế, thế ; *kotaemashita* ( động - từ *kotaeru* ) : giả nhời, đáp.

6) *Nan desutte* : anh nói cái chi vậy ; *naze* : tại sao ; *kara* :

bởi, bằng ; *de-iri* : ra, vào ; *deki* : có thể ; *dekinai no desu ka* : sao không có thể được ? *waraimashita* (động - từ *warau*) : cười.

7) *Mattaku* : thật, rất ; *sono tōri* : đúng như thế ; *ne* : nha.

8) *Sono ten* : điều đó, khoản đó, chỗ, điểm ; *ki* : ý ; *ki ga tsuku* : để ý ; *ki ga tsukimasen* : không để ý.

### Con mèo và cái lỗ.

1) Một họa - sĩ có nuôi một con mèo to và một con mèo nhỏ. 2) Một hôm, bạn lại chơi, 3) nom thay ở cửa buồng của họa - sĩ có hai cái lỗ hồng to và nhỏ. 4) Bạn liền hỏi họa - sĩ : « Hai cái lỗ to, nhỏ này có để làm gì ? » 5) Họa - sĩ đáp : « Lỗ to để cho con mèo to, lỗ nhỏ để làm cửa cho con mèo nhỏ ra vào ». 6) « Anh nói cái chi vậy, tại sao con mèo nhỏ không thể ra vào được bằng cái lỗ to ? », bạn bật cười mà hỏi thế. 7) Đáp : « Ờ nha, anh nói phải đấy : (Vậy mà) tôi không để ý đến điều đó ».

**穴** *Ketsu*. *Ana* : lỗ, hang, huyệt (huyệt)

**一匹** *Ippiki* : một con (nhất sát)

**小** *Shō*; *ko*. *Chiisai* ; *o* : nhỏ, bé, non, trẻ (tiểu)

**日** *Niehi*; *jitsu*. *Hi* : mặt giờ, ngày (nhật)

**友** *Yū*. *Tomo* : bạn ( hữu )

**戸** *Ko* : cái (dùng để đếm nhà), gia đình. *To* : cửa ; *he* : nhà (hộ)

**入** *Nyū*; *ju*. *I(ru)* *i(reru)* ; *hai(ru)* : vào, đi vào, để vào (nhập)

**口** *Kō*; *ku*. *Kuchi* : miệng, cửa (đứng sau một chữ khác trong danh-từ kép thì đọc là *guchi*) (khẩu)

**至** *Zen*. *Mattō suru* : hoàn - toàn ; *mattai* : tất cả ; *mattaku* : đúng, đủ (toàn)

# ちやうど二十錢

① シュージンがおぼんを買ひに下男を遣りました。② しばらくすると、小さいおぼんを一つ買つて歸つて来ました。③ 「だんな様、買つて参りました。これでよろしうござりますか、これは十錢でござります」④ 「さうか。十錢はいゝが、少し小さ過ぎるやうだ。もうちフと大きいのとかへておいで」⑤ 下男はおぼんを持つてかけ出して行つて、⑥ 「今のおぼんは少し小さ過ぎるから、もつと大きいのを見せて下さい」⑦ 「はい、其の上はこれでござりますがー」⑧ 「これならいゝだらう。幾うだ。⑨ 其の方は二十錢でござります」⑩ 「では、ちやうどいく。さつき十錢拂つたから、今此のおぼんを返せば兩方で二十錢になるから、別に拂はなくつてもいゝのだね」⑪ と言つて、大きなおぼんを持つて行きました。

**Chôdo ni - jis - sen.**

- 1 ) Shujin ga o - bon wo kai ni genan wo yarimashita.
- 2 ) Shibaraku suru to, chiisai o - bon wo hitotsu katte kaette kimashita.
- 3 ) « Danna sama, katte mairimashita. Kore de yoroshii gozaimasu ka ? Kore wa jis - sen de gozaimasu. »
- 4 ) « Sô ka ? Jis - sen wa ii ga, sukoshi chiisa - sugiru yô da. Mô chitto ôkii no to kaete o - ide. »
- 5 ) Genan wa o - bon wo motte kake - dashite itte ;
- 6 ) « Ima no o - bon wa sukoshi chiisa - sugiru kara, motto ôkii no wo misete kudasai. »
- 7 ) « Hai, sono ue wa kore de gozaimasu ga. . . »
- 8 ) « Kore nara ii darô. Ikura da ? »
- 9 ) « Sono hô wa ni - jissen de gozaimasu. »
- 10 ) « De wa chôdo ii, sakki jis - sen haratta kara, ima kono o - bon wo kaeseba ryô - hô de ni - jis - sen ni naru kara, betsû ni harawa - nakutte mo ii no da ne ? »
- 11 ) To itte, ôki na o - bon wo motte ikimashita.

---

**Chôdo** : đúng, vừa đúng ; **ni - jis - sen** : hai mươi xu, hai hào.

1 ) *Shujin* : chủ - nhân, ông chủ nhà ; *o - bon* : khay ; *kai* (động - từ *kau*) : mua ; *genan* : đầy - tớ, người ở ; *yarimashita* (động - từ *yaru*) : sai đi, khiến, bảo đi.

2 ) *Shibaraku* : một lát ; *suru* : làm ; *shibaraku suru to* : một tý, một chốc ; *hitotsu* : một chiếc, một ; *katte* (động - từ *kau*) : mua ; *kaette* (động - từ *kaeru*) : về.

3 ) *Danna sama* : ông chủ nhà, thưa ông ; *mairimashita* (động - từ *mairu*) : đi, đến ; *yoroshii* : tốt, được ;  : mươi xu, một hào.

4) *Sô ka?* thế à? thế ư? *ii*: tốt; *ga*: song le, nhưng; *sukoshi*: hơi; *chiisa - sugiru*: nhỏ quá; *yô da*: hình như, muôn như; *mô*: nûra; *chitto*: hơi; *kaete o - ide*: giờ lại

5) *Motte* (động-từ *motsu*): cầm; *kake - dashite* (động-từ *kakeru*: chạy và *dasu*; đi ra, ra): chạy ra; *itte* (động-từ *iku*): đi.

6) *Motto*: hơn nûra; *misete kudasai*: làm ơn cho tôi xem

7) *Sono ue*: ngoài ra, ngoài thứ ấy còn có..., hơn nûra.

8) *Kore nara ii darô* (*nara*: nếu là; *darô*: có lẽ, tôi nghĩ có lẽ) nếu là cái này, tôi nghĩ có lẽ được; có lẽ cái này được. *Ikura*: bao nhiêu; *da* cũng nghĩa như *desu*.

9) *Sono hô*: cái ấy, cái đó, phía ấy.

10) *De wa*: nếu vậy, vậy thì; *sakki*: ban nãy, vừa rồi; *haratta* (động-từ *harau*): giả tiền; *kaeseba* (động-từ *kaesu*: giả lại): nếu giả lại; *ryô - hô*: hai thứ, cả hai; *naru*: thành; *betsu*: khác; *nakutte*: không.

11) *To itte*: nói thế; *ikimashita* (động-từ *iku*): đi

### Đúng hai hào (hai mươi xu).

1) Chủ-nhân sai người ở đi mua một cái khay. 2) Một lát, người ở về (mang) một chiếc khay nhỏ (đã mua).

3) « Thưa ông, con đã đi mua rồi. Cái này có được không à? Một hào đấy à. »

4) « Thế à? Một hào thì khá đấy nhưng muôn chừng hơi nhỏ quá. Anh hãy giờ lại lấy chiếc to hơn một tí. »

5) Người ở cầm khay, chạy ra đi.

6) « (Vì) Cái khay này hơi nhỏ quá, ông làm ơn cho xem thứ to hơn »

7) « Vâng, ngoài thứ ấy còn có thứ này nhưng... »

8) « Có lẽ cái này được. Bao nhiêu à? »

9) « Chiếc đó hai hào. »

10) « Nếu vậy vira hay, ban nãy tôi đã giả một hào, bây giờ nếu tôi giả lại ông cái này, thì hai thứ (cộng) thành hai hào, không giả thêm tiền nữa là đúng, ông nhỉ ».

11) Nói thế rồi, cầm chiếc khay đi (ra).

<b>錢</b>	<b>Sen</b> : một phần trăm đồng yen ; một tiền, một xu <i>zeni</i> ; <i>oashi</i> : tiền	( tiền )
<b>買</b>	<b>Bai</b> . <i>Ka(u)</i> : mua	( mãi )
<b>下</b>	<b>男</b> <i>Genan</i> : đầy tờ giai	( hạ nam )
<b>遣</b>	<i>Ken</i> . <i>Ya(rn)</i> ; <i>tsukawa(su)</i> : cho, khiếu, sai bảo (khiễn)	
<b>歸</b>	<i>Ki</i> : cuối, hết ; <i>kae(ru)</i> : giờ về ; đi	( quy )
<b>様</b>	<i>Yô Sama</i> : cách, lối, giáng, vẻ ; <i>san</i> : ông, bà, cò, cậu, anh... (dùng để nói với ai, hay để chỉ một người nào một cách lè phép ; Thi - dụ : <i>Yamada san</i> : ông Yamada ; <i>Danna sama</i> : ông chủ nhà ; thừa ông chủ (giặng))	
<b>參</b>	<b>San</b> : ba. <i>Mai(ru)</i> : đi, đến, đi vân dền, chùa. <i>maira(seru)</i> : biếu, dàng	( tham )
<b>過</b>	<b>Ka</b> . <i>Su(giru)</i> : quá	( quá )
<b>幾</b>	<b>Ki</b> . <i>Iku</i> : bao nhiêu ; ít nhiều ; <i>hotondo</i> : hầu hết, gần ; <i>chikai</i> : gần ở	( kỹ )
<b>幾</b>	<b>ら</b> <i>Ikura</i> : bao nhiêu tiền	( kỹ )
<b>返</b>	<b>Hen</b> . <i>Kae(ru)</i> ; <i>kae(su)</i> ; giả, hoàn lại	( phản )
<b>兩</b>	<b>Ryô</b> . <i>Futatsu</i> : hai, cả đồi	( luồng )
<b>別</b>	<b>Betsu</b> : khác, riêng biệt ; <i>waka(reru)</i> : bị phân biệt ; <i>wa(keru)</i> ; <i>waka(tsu)</i> : phân biệt, chia rẽ	( biệt )

まはる家

①大へんに御酒のすきな親子がありました。②二人とも商賣の  
ひまには何時でも、よつぱらつて居ます。③或日お父さんがいつ  
ものやうに働きに行つて、ひどくよつぱらつて家へ歸つて来ました。  
④そして、むすこのかほを穴のあく程見て、⑤「お前の頭は二つある、  
⑥何といふ變なやつだ。⑦頭の二つ有るやうなやつは人間ではな  
い。⑧そんぞ者には大事な此の家は遺れないから其のつもりで居  
なさい。⑨と大きなこゑで言ひました。⑩むすこもちやうど其  
の時よつぱらつて居ましたが、これを聞いて、⑪「お父さん、こんなに  
まはる家はお父さんがもらつて呉れとおつしやつてもいやで  
すよ、⑫下さらないでけつこうです。」

**Mawaru uchi.**

- 1) Taihen ni o-sake no suki na oya-ko ga arimashita. 2)  
Futari tomo shôbai no hima ni wa itsu de mo yopparatte imasu.  
3) Aru hi o-tô-san ga itsu mo no yô ni hataraki ni itte  
hidoku yopparatte nchi e kaette kimashita. 4) Soshite musuko  
no kao wo ana no aku hodo mite :  
5) « Omae no atama wa futatsu aru. 6) Nan to iu hen  
na yatsu da ? 7) Atama no futatsu aru yô na yatsu wa ningen  
de wa nai. 8) Sonna mono ni wa daiji na kono uchi wa yare-  
nai kara, sono tsumori de i nasai. »  
9) To ôkii na koe de iimashita.  
10) Musuko mo chôdo sono toki yopparatte imashita ga,  
kore wo kiite :  
11) « O - tô - san, konna ni mawaru uchi wa o - tô - san ga,  
« moratte kure » to osshatte mo iya desu yo. 12) Kudasara-  
nai de kekkô desu. »
- 

**Mawaru** : quay tròn ; **uchi** : nhà.

- 1) *Taihen ni* : rất ; *o-sake* : rượu (nhật) ; *suki na* : thích, *ya* : cha hay mẹ ; *ko* : con
- 2) *Futari* : hai người ; *tomo* : cùng ; *shôbai* : thương - mại ; *hima* : giờ rỗi, rảnh ; *itsu de mo* : khi nào, lúc nào cũng . . . ; *yopparatte imasu* : say mềm, say khuốt.
- 3) *O - tô - san* : cha ; *itsu mono yô ni* : giống, cũng như mọi khi ; *hataraki* (động - từ *hataraku*) : làm việc ; *hidoku* : một cách dũi dội, đáng sợ.
- 4) *Musuko* : con trai, con gai ; *kao* : mặt ; *aku* : mồ ; *ana* no *aku* : khoét lõi ; *hodo* : . . . số lượng, độ chừng ; nhiều ;

nhiều đến nỗi ; *ana no aku hodo mite* : nhìn chằm - chằm, nhìn chòng chọc mãi như muốn xuyên một lỗ ( qua đầu người con trai ).

- 5) *Atama* : đầu.
- 6) *Hen* : khác thường, kỳ lạ.
- 7) *Yatsu* : một vật, một cái, một người ; *yō na* : giống như ; *ningen* : loài người, giống người.
- 8) *Sonna mono* : một vật như thế ; *daiji* : quan trọng, được quý hóa, biệt đãi ; *yare* ( động - từ *yaru* ) : cho ( một người kém mình ) ; *tsumori* : ý - định, quyết - định ; *sono tsumori de i nasai* : yên - trí lấy cái điều ấy ; anh có thể chắc - chắn cái điều đó ;
- 11) *Moratte kure* : hãy lại mà nhận ; *osshatte* ( động - từ *ossharu* ) : nói ; *iya* : khó chịu, không thể ưng được.
- 12) *Kudasara* ( động - từ *kudasaru* ) : cho ; *kekkō* : tốt lắm.

### Cái nhà quay

1) Có bố con ( nhà kia ) rất thích uống rượu. 2) Bất cứ lúc nào rảnh việc là cả hai cung đều say bùn bùn. 3) Một hôm, như mọi bạn, bố đi làm rồi về đến nhà say thật ghê - sợ. 4) Hai mắt chàm chát nhìn vào mặt con trưởng đến xuyên thủng được, và cát to tiếng mà rằng :

5 « Mày có hai đầu 6) Thế là giống quái quỉ gì hả ?  
7) Một vật hai đầu như mày thì không phải là loài người ;  
8) Và tao không có cho cái vật đó cái nhà tao quý tao trọng này ; mày cứ chắc thế. »

10) Vừa vạn lúc ấy, anh con trai cũng đang say nghe thấy vậy đáp :

11 « Thưa thầy, cái nhà quay tít như cái nhà này, già thầy

có bảo con : e làm ơn nhậm hộ nó đi » thi con cũng xin chịu.  
Thầy không cho là hay cho con làm »

..

**家** **Ka**; **ka**: gia - đình; nhà ở; **ie**; **ya**; **uchi**:  
nhà  
( gia )

**御** **Go**; **gyo**: dát ngựa, dòng xe; **on**; **o**; **mi**:  
kinh - ngữ ( honorifique ), dùng nói cho lê - phép,  
lịch - sự  
( ngữ )

**酒** **Shu**. **sake**; **miki**: rượu ngang ( rượu nấu  
bằng gạo )  
( tửu )

**親** **Shin**. **oya**: cha mẹ; **shitashii**: thân mật;  
thân thiết;  
( thân )

**子** **Shi**: tử tước; **su**. **Ko**: con, trai ( xem bảng chữ  
Hán: ba nét )  
( tử )

**商** **Shô**. **Akinai**: thương-mại; **akina(u)**: buôn bán ( thương )

**賣** **Shôbai**: thương - mại, công - việc  
( thương-mại )

**何時** **Itsu**: bao giờ, lúc nào  
( hà thi )

**勵** **Dô**. **Hatara(ku)**: làm việc  
( động )

**程** **Tei**: quãng, giàn, cách; **hodo**: số lượng; áng  
chừng, vào quãng; **nori**: luật, phép  
( trình )

**お前** **O mae**: mày, anh  
( ... tiền )

**頭** **Tô**, chū dùng để đếm loài vật; **Zu**. **Atawa**; **kôbe**;  
**kashira**; đầu, chỏm, đỉnh, chánh, chủ  
( đầu )

**變** **Hen**: sự ngẫu - nhiên, bất ngờ; **ka(wa)(ru)**;  
**ka(h)eru**: đổi khác  
( biến )

人間 Ningen : nhân - gian (nhân gian)

者 Shi. Mono : người, vật ; sha (chữ này hay dùng đứng thứ hai trong chữ Hán kép ; có hai cách đọc :

1) Khi đọc là mono thì có nghĩa không được quý trọng :  
thí-dụ : *inaka-mono* : anh nhà quê,  
*namake-mono* ; một anh lười

2) Khi đọc là sha thì dùng để chỉ một người có  
chức-tước, có địa vị trong xã-hội :  
thí-dụ : *isha* : ông đốc tờ ;

*bungakusha* : văn học - giả. (giả)

吳 Go (tên một nước ở bên Tàu khi xưa) ; ku(reru) :  
cho ; làm ơn hộ (ngô)

下 Kudasa(ru) : cho (xem bảng chữ nhẹ ; 3 nét) (hạ)

兄サンノ手紙

①長崎ニ行ッテル弟ニ辛ナカノ兄サンガ手紙ヲ遣リマ  
シタ。②其ノ上書ニハ、「長崎デ、弟ヘ」<sup>③</sup>ト書イタダケデス。  
④長崎ノ郵便キヨクデ、ハ持ツテ行ク所ガアリマセンカラ、  
他ノ分ラナイ手紙ト一ショニシテ置キマシタ。⑤スルト、  
二三日タツテ、一人ノ若イ男ガ郵便キヨクニ來テ<sup>⑥</sup>「ヰナ」  
カノ兄サンノ所カラ私ニ手紙ガ來テキマセンカ。<sup>⑦</sup>ト聞  
キマシタ。⑧郵便キヨクノ人達ハ笑ツテ、<sup>⑨</sup>「コレデセウ。  
コンナバカナ事ヲキク人ト、アンナ手紙ヲ出ス人トハ兄  
弟ニチガヒナイ。⑩ト言ツテ、此間ノ手紙ヲワタシテ  
ヤリマシタ。」

### Nii - san no tegami

1 ) Nagasaki ni itteru otôto ni inaka no nii - san ga tegami wo yarimashita. 2 ) Sono uwa-gaki ni wa : Nagasaki de otôto e.

3 ) To kaito dake desu. 4 ) Nagasaki no yûbin - kyoku de wa motte iku tokoro ga arimasen kara, hoka no wakara-nai tegami to issho ni shite okimashita.

5 ) Suru to, ni - san - nichi tatte, hitori no wakai otoko ga yûbin - kyoku ni kite :

6 « Inaka no nii - san no tokoro kara watakushi ni tegami ga kite imasen ka ? » 7 ) To kikimashita.

8 ) Yûbin - kyoku no hito - tachi wa waratte :

9 ) « Kore deshô. Konna baka na koto wo kiku hito to, anna tegami wo dasu hito to wa kyôdai ni chigai nai. »

10 ) To itte, kono aida no tegami wo watashite yarimashita.

---

**Nii - san** : anh ruột ; **no** : cửa ; **tegami** : thơ.

1 ) *Nagasaki* : tỉnh Nagasaki (Trường-kỳ) ; *itteru* : ở ; *inaka* : nhà quê ; *yarimashita* ( động - từ *yaru* ) : gửi đi.

2 ) *Uwa - gaki* : địa - chỉ đè trên phong - bì ; *de* : ở ; *e* : gửi cho.

3 ) *Kaito* ( động - từ *kaku* ) : viết ; *dake* : chỉ ( seulement )

4 ) *Yûbin - kyoku* : sở bưu - điện, nhà giấy thép ; *hoka no* : cái khác ; *wakara - nai* : không hiểu ; *to issho ni* : cùng với ; *okimashita* ( động - từ *oku* ) : đè.

5 ) *Ni-san-nichi* : hai ba ngày ; *tatte* ( động - từ : *tatsu* ) : qua đi ; *hitori* : một ( người ) ; *wakai* : trẻ. *otoko* : con trai, đàn ông.

6 ) *Kikimashita* ( động - từ *kiku* ) : hỏi.

8) *Hito tachi*: các người, *waratte* (động - từ *warau*): cười.

9) *Kore*: người này; *deshō*: có lẽ; *baka na*: ngốc; *koto*: câu; *anna*: như thế, như vậy; *dasu*: gửi đi; *kyôdai*: anh em, chị em; *chigai nai*; không sai.

10) *Kono aida*: vừa rồi, vừa mấy hôm trước đây; *watashite* (động - từ *watasu*): trao tay, đưa; *yarimashita* (động - từ *yaru*): cho

..

### Thư của anh

1) Một người ở nhà quê gửi thơ cho em gái ở Nagasaki.  
2) 3) Trên phong bì chỉ đề « Gửi cho em gái tôi ở Nagasaki ».

4) Bức thư đến sở bưu - điện ở Nagasaki vì không có đề chẽ ở, phải đề lắn với những thơ không hiểu khác (thơ khác không đề rõ địa - chỉ)

5) Qua hai, ba hôm sau một tràng trẻ tuổi đến sở bưu - điện hỏi:

6) « Có cái thơ nào của anh tôi ở nhà quê gửi cho tôi không? »

7) Mọi người trong sở cười mà đáp rằng: 9) « Thời có lẽ anh này đây; Một người hỏi câu ngõe nghênh như thế hẳn không khỏi là anh em với anh chàng đã gửi bức thư kia »

10) Và trao bức thư (nói trên đây) cho anh ta.

..

兄サン: *Nii - san*: anh (huynh)

手紙 *Tegami*: thơ (thủ chỉ)

長崎 *Nagasaki*: tên tỉnh Nagasaki (trường kỳ)

弟 *Tei*; dai; de. <sup>z</sup>*Ototo*; *ototo*: em trai (đè)

遣	Ken. Ya(ru) ; Tsukawau(su) : cho, gửi về	( khiêm )
上書	Uwa gaki : địa - chỉ để trên phong - bì	( thưong thư )
郵便	Yū : tin báo, điện - tín	( bưu )
	Bin : tiện	( tiện )
	Yūbin : bưu - điện, giây - thép	
持	Ji. Mo(tsu) ; có, giữ, cầm	( trì )
他	Ta. Hoku ; yosa : khác, một cái khác, ngoài ra	( tha )
分	Bun : phần, khúc. Waka(ru) : biết, hiểu (phản)	( phản )
置	Chi. O(ku) : để, đặt	( trì )
若	Jaku ; nyaku ; nya. Wakai : trẻ ; moshi : nếu (nhược )	
人	達 Hitotachi : nhiều người, các người, mọi người	( nhân đạt )
笑	Shō. Emi, emai : mỉm cười, cười nụ ;	( tiểu )
此間	Kono aida : vừa rồi, vừa mới đây	( thử gian )

## 利口な子

①おもしろい人が有りました。②京都に居る時分、或時丸山こうゑんにさんぽに行きました。③さうすると、四五人の子供達が集まつて遊んで居ます。④一人の子が⑤なぜ、一つ、二つ、三つと、九つまで、皆フが附くのに、十だけはフが附かないのだらう」と言ひました。⑥すると、中の小さい利口さうな子が、⑦「それはね、きっとかうだのだよ。」  
⑧「一、二、三、四、五と、五つにつが二つ有るだらう。」だから、十には無くなつてしまつたのだ。⑩その人は中々利口な子も有るものだと思つて、⑪「お前達、良い物を遺るから、私と一緒においで。」<sup>⑫</sup>と言ふと、子供達は初ははづか

しがつて居ましたが、直きに後をついて來ました。<sup>(13)</sup> 其の人  
 は側の小さい店にさしかけて、甘いせんべいをたくさん出させて、  
<sup>(14)</sup> 「とあ、ひくだけおあがり。」<sup>(15)</sup> 子供達がうれしさうにたべるの  
 をその人はしばらく見て居ましたが、さつきの利口さうな  
 子供を側へ呼んで、おせんべいを二まい重ねてたべさせ  
 ました。<sup>(16)</sup> さうして、「今のおせんべいは何方の方が甘か  
 つた、上の、下の」と聞きました。<sup>(17)</sup> 其の子は何とも言は  
 ず力を入れて手を打つて、「今のは何方の手が鳴つて、  
 右でしたか、左でしたか、

### Rikō na ko

1) Omoshiroi hito ga arimashita. 2) Kyōto ni iru jibun, aru toki Maruyama kōen ni sampo ni ikimashita. 3) Sô suru to, shi-go-nin no kodomo-tachi ga atsumatte asonde imasu.

4) Hitori no ko ga :

5) « Naze hitotsu, futatsu, mitsu to kokonotsu made, minna « tsu » ga tsuku no ni, tō dake wa « tsu » ga tsuka-nai no darō ? », to iimashita.

6) Suru to, naka no chiisai rikō-sô na ko ga :

7) « Sore wa ne, kitto kô na no da yo. 8) Hitotsu, futatsu, mitsu, yotsu, itsutsu to : itsutsu ni « tsu » ga futatsu aru darō ? 9) Da kara tō ni wa naku natte shimatta no da »

---

**Rikō na** : thông - minh, sáng ý ; **ko** : đứa trẻ.

1) *Omoshiroi* : vui tính.

2) *Jibun* : thi giờ, giảo, khi ; *Maruyama kōen* : Hoàn-sơn công - viên ; *sampo ni iku* : giảo chơi, đi chơi.

3) *Shi-go-nin* : bốn, năm đứa ; *kodomo-tachi* : nhiều đứa trẻ ; *atsumatte* ( động - từ *atsumaru* ) : họp nhau lại; tụm tụm, tụ họp ; *asonde* ( động - từ *asobu* ) : chơi, vui đùa.

5) *Naze* : tại sao ; *hitotsu* : một ; *futatsu* : hai, *mitsu* : ba, *yotsu* : bốn, *itsutsu* : năm, *mutsu* : sáu, *nanatsu* bảy, *yattsu* : tám, *kokonotsu* : chín, *tō* : mươi, *made* : đến tận ; *minna* : tất cả ) ; *tsuku* : có, mang.

6) *Naka no* : trong bọn, trong đám ; *rikō-sô na* : có vẻ thông - minh.

7) *Kitto* : chắc hẳn ; *kitto kô na* : chắc là thế này ;

9) *Da kara* : vậy thi ; *shimatta* ( động - từ *shiman* ) : đã hết cả ; *nakunatte* ( động - từ *nakunaru* ) : hết, dùng hết cả.

10 ) Sono hito wa naka - naka rikō na ko mo aru mono da to omotte :

\*11 ) « Omae tachi, yoi mono wo yaru kara, watashi to isshō ni o - ide. »

12 ) To iu to, kodomo - tachi wa, hajime wa hazukashigatte imashita ga, jiki ni ato wo tsuite kimashita. 13 ) Sono hito wa soba no chiisai mise ni koshikaete, amai sembei wo takusan dasasete :

14 ) « Så, ii dake o agari. »

15 ) Kodomo - tachi ga ureshi - sô ni taberu no wo, sono hito wa shibaraku mite imashita ga, sakki no rikôsô na kodomo wo soba e yonde, o sembei wo nimai kasanete tabesasemashita

16 ) Sô shite :

---

10 ) *Naka - naka* : rất, *omotte* (động - từ *omou*) : nghĩ ;

11 ) *Omae - tachi* : chúng mày, chúng bay, *o - ide* : hãy đi.

12 ) *Hajime* : thoát tiên, mời đầu ; *hazukashigatte* (động - từ *hazukashigaru*) : rút ráത, dùt - dè, xấu hổ ; *jiki ni* : ngay sau ; *ato* : đi sau, theo sau ; *tsuite* (động - từ *tsuiku*) : đi cùng.

13 ) *Soba no* ; ngay gần đây ; *mise* : cửa hiệu ; *koshikakete* : (động - từ *koshi - kakeru*) : ngồi ; *amai* : ngọt ; *sembei* : bánh bích - quy (biscuit) mỏng ; *takusan* : rất nhiều ; *dasasete* (động - từ *dasaseru*) : bão mang ra, đặt (hàng).

14 ) *Så* : nào bây giờ ; *o agari* : hãy ăn đi ; *ii dake o agari* : ăn cho đến thỏa thích.

15 ) *Ureshi - sô* : có vẻ vui sướng ; *taberu* : ăn ; *shibaraku* : một lát, *sakki no* : ban nãy ; *yonde* (động - từ *yobu*) : gọi ; *ni - mai* : hai chiếc ; *kasanete* (động - từ *kasaneru*) : chồng chiếc nõ lèn chiếc kia ; *tabesasemashita* (động - từ *tabesaseru*) : bão ăn.

« Ima no o sembei wa dotchi no hō ga umakatta, ue no ? Shita no ? » to kikimashita. 17) Sono kō wa nan to mo iwa-zu, chikara wo irete te wo utte :

18) « Ima no wa dotchi no te ga natte, migi deshita ka, hidari deshita ka ? »

---

16) *sô shite* : rồi thì ; *dotchi* no *hō ga* : bên nào, chiếc nào ; *umakatta* : thì ngon ; *ue no* : ở trên ; *shita no* : ở dưới.

17) *Iwa* (động-từ *iw*) : nói ; *zu* : không ; *chikara* : sức mạnh ; *irete* : cho vào, gắng ; *te* : bàn tay ; *utte* (động-từ *utsû*) : đập, đánh.

18) *Natte* (động-từ *naru*) : thành tiếng kèn, làm ra tiếng vang ; *migi* : phải ; *hidari* : trái.

..

### Đứa bé thông-minh (lanh-lợi)

1) Có một người rất vui tính. 2) Khi ở Kyôto, có một buổi đi giạo chơi công-viên Hoàn-sơn. 3) Thấy bốn, năm đứa trẻ đang túm tụm chơi đùa.

4) Một đứa nói : 5) « Tại sao từ một (*hitotsu*), hai (*futatsu*), ba (*mitsu*), đến chín (*kokonotsu*), đều có nối chữ « *tsu* » ; mà chỉ riêng số mười (*tô*) là không có ?

6) Trong bọn, một đứa bé có vẻ thông-minh đáp : 7) « (Điều ấy) chắc hẳn là thế này ! 8) *Hitotsu* (1), *futatsu* (2), *mitsu* (3), *yottsu* (4), *itsutsu* (5); chữ *itsutsu* có hai lần « *tsu* », phải không ? 9) Vậy thì khi đến số *tô* (10) (những chữ « *tsu* ») đã dùng hết cả rồi thôi ».

10) Người kia nghĩ ngầm cho thằng bé thực rất thông minh, nói :

11) « Nay các em (chúng bay), đi với ta, ta sẽ cho cái này hay lắm ».



- 12) Bọn trẻ con thoát đầu còn dut dè, sau cùng đi theo.  
13) Người kia vào một cửa hiệu nhỏ ngay gần đây, ngồi xuống, gọi lấy rất nhiều bánh bích-quy ngọt và bảo :  
14) « Nào bây giờ các em ăn đi cho kỳ thỏa-thích » (các em tha hồ ăn đi).

15) Bọn trẻ ăn xem chừng vui sướng lắm. Người kia nhìn ngắm một lát rồi gọi đứa bé có vẻ thông-minh ban nãy lại cạnh, chồng hai chiếc bích-quy lên nhau, bảo ăn. 16) Xong xuôi, hỏi :

« Bây giờ trong hai chiếc bánh đó, chiếc nào ngọt hơn ? Chiếc trên hay chiếc dưới ». 17) Đứa bé không trả lời, nhưng ra sức đập hai tay vào nhau mà hỏi :

18) « Bây giờ tay nào phát tiếng to, tay phải hay tay trái ? »

..

利口	Rykó : thông-minh, lạnh-lợi	( lợi khâu )
京都	Kyôto : tên kinh-đô cũ của nước Nhật	( kinh đô )
時分	Jibun : khi, giiao	( thi phân )
丸山	Maruyama : tên một công-viên ở Kyôto ( Hoàn-Sơn )	
子供	Kodomo : trẻ con	( tử cung )
集遊	Shû ; atsuma(ru) ; tsudo(u) : tụ tập ; tụ họp	( tập )
皆附	Yû ; yu : vui đùa, aso(bu) : đùa, chơi đùa, đi chơi	( du )
皆	Kai : cùng cả ; Mina : tất cả	( giai )
附	Fu : đưa cho ; dưới quyền ; Tsu(keru) : nối vào, thêm vào ; tsu(ku) : liền với, nối với.	( phu )

中	Chū. <i>Naka</i> ; <i>uchi</i> : ở trong, giữa	( trung )
無	く存る <i>Nakunaru</i> : hết cả, không còn	( vô )
思	Shi. <i>Omo(u)</i> ; <i>obo(su)</i> : nghĩ, nghĩ ngẫm	( tư )
良	Ryō. <i>Yoi</i> ; <i>yoshi</i> : tốt, rất tốt	( lương )
初	Sho. <i>Hajime</i> : ban đầu, thoát kỳ thủy	( sơ )
直	<b>Choko</b> ; <i>jiki</i> : ngay sau	( trực )
後	Kō ; go ; <i>naki</i> , <i>ato</i> : sau, theo sau	( hậu )
側	Soku. <i>Kawa</i> : cạnh, bên ; <i>soba</i> ; <i>katawara</i> ; <i>waki</i> : bên cạnh, gần ngay bên	( trắc )
店	Ten. <i>Mise</i> ; <i>tana</i> : cửa hiệu, cửa hàng	( điểm )
甘	Kan. <i>Amai</i> : ngọt ; <i>umai</i> : ngon, khéo ; <i>amanjiru</i> : cam tằm, đành lòng	( cam )
呼	<i>Yobu</i> : gọi	( hô )
重	Jū ; chō. <i>Omoi</i> : nặng ; <i>kasa(neru)</i> : chồng cái nợ lên cái kia.	( trọng, trùng )
何方	<i>Dotchi</i> : cái... nào	( hà phuong )
手	Shu. <i>Te</i> : bàn tay ; cánh tay ; bên, người, một đảng, một bọn	( thủ )
打	Da ; chō. <i>U(tsu)</i> ; <i>bu(tsu)</i> : đập, vỗ, đánh	( đả )
鳴	Mei. <i>Na(ku)</i> : hát, hót ; <i>na(ru)</i> : phát tiếng kêu, vang động	( minh )
右	Yù ; u. <i>Migi</i> : bên phải	( hữu )
左	Sa. <i>Hidari</i> : bên trái	( tả )

ギヤウギ

① オ母サンガ子供ニ、② 「オ前ハネ、ヨソノ方ガイラシツテ、私が  
 オ話シテル時、側カラ口ヲ出シテハイケマセンヨ。③用ガ有ツタラ、  
 オ母サンノ話ガ終ツテカラニオシナサイ。」④子供「デモオ母サ  
 ンハチツトモオ話ヲ止メナイモノ。」⑤オ母サンガ子供ニ、  
 ⑥「人カラ何カ言ハレタ時ハ、キツト御返事ヲシナケレバ  
 ケマセンヨ。」⑦何カ聞カレタ時ダマツテ居ルノハ大變無禮ナ  
 事デスカラネ。⑧ト始終言ヒ聞カセテ居マシタ。⑨或曰食事  
 ノ時、オ母サンガ子供ニ教ヘマシタ。⑩「口ニ物ガ一バイ八ツテル  
 時ニ、モノヲ言フ様ナ下品ナ事ハケツシテスルモノデハア  
 リマゼン。」⑪「デハオ母サン、若シロニ物ヲ八レテル時何カキカ  
 レタラドウスル」、

**Gyōgi**

1) O - kā - san ga kodomo ni : 2) « Omae wa ne, yoso no kata ga irashitte, watashi ga o - hanashi shiteru, toki, soba kara kuchi wo dashite wa ikemasen yo.

3) Yō ga attara, o - kā - san no hanashi ga owarete kara ni o - shi nasai. »

4) Kodomo : « De mo, o - kā - san wa chitto mo o hanashi wo yame - nai mono. »

..

5) O - kā - san ga kodomo ni : 6) « Hito kara nani ka iwareta toki wa kitto o - henji wo shi - nakereba ikemasen yo.

7) Nani ka kikareta toki damatte iru no wa taishen burei na koto desu kara ne. »

8) To shijū ii - kikasete imashita.

9.) Aru hi shokujii no toki, o - kā - san ga kodomo ni oshiemashita :

10) « Kuchi ni mono ga ippai haitteru toki ni mono wo iu yō na gehin na koto wa kesshite suru mono de wa arimasen. »

11) « De wa o - kā - san, moshi kuchi ni mono wo ireteru toki nani ka kikaretara, dō suru no ? »

**Gyōgi** : phép lịch - sự

1) *Yoso* : nơi khác ; *kata* : một người

2) *Yoso no kata* : khách ; *irashitte* (động - từ *irasharu*) : đến, lại ; di ; *hanashi shiteru* : đang nói ; *toki* : trong khi, lúc ; *soba* : bên cạnh ; *kuchi wo dashite* (động - từ *dasu*) : nói len vào ; *ikemasen* (động - từ *ikeru*) : không được.

3) *Yō* : công - việc ; *attara* : nếu có ; *owatte* (động - từ *owaru*) : hết, xong ;

4 ) *De mo* : nhung, nhung mà ; *chitto mo* : không bao giờ ; *yame* ; dừng, ngừng, ngót.

6 ) *Iwareta* (động - từ *iu*) : nói ; *kitto* : thực, đúng thế ; *henji* : lời đáp, giả nhời ;

7 ) *Damaru* : im, lặng yên ; không nói qua một câu ;

8 ) *Shijū* : luôn luôn ; *ii - kikasete* (động - từ *ii-kikaseru*) : nói, giặc ;

9 ) *Shokuji* : sự ăn, bữa cơm ; *oshieru* : dậy, bảo.

10 ) *Ippai* : đầy ; *haiitteru* (động - từ *hairu*) : vào, đựng ; *gehin* : hèn hả ; *dō suru* : làm thế nào.

..

### Phép lịch - sự.

1 ) Mẹ bảo con : 2 ) « Khi có khách lại chơi mà mẹ đang nói chuyện thì ở bên cạnh, con chờ nói len vào. 3 ) Có sự gì, hãy chờ mẹ nói song đã. »

4 ) Con : « Nhưng mẹ không bao giờ dừng nói cả »

..

5 ) Mẹ bảo con : 6 ) « Khi ai nói với con, con phải nhớ đáp lại. 7 ) Có người hỏi mà không giả nhời là một sự rất vô - lê. »

8 ) Mẹ vẫn giặc con luôn luôn như thế.

9 ) Một hôm, đang bữa ăn mẹ bảo con :

10 ) « Trong khi miệng đang đầy thức ăn mà nói thi là những hạng hèn - hạ. Con chờ bao giờ làm sự như vậy. »

11 ) « Nhưng thưa mẹ, ngộ nhỡ lúc con vừa mới và thức ăn vào mồm mà có ai hỏi con, thì con làm thế nào ? »

..

**母 Bo ; mo. Haka ;** mẹ : (*O)ká(san)* : mẹ (mẫu)

用終止

Yō : công - việc ; dùng đẽ ; *mochi(h)iru* : dùng (dụng)

Shū. *Owari* : hết ; *owa(ru)* ; *o(h)eru* : hết (chung)

Shi. *To(meru)* ; *todo(meru)* ; *ya(meru)* ; *yo(su)* ;

*ya(mu)* ; *toma(ru)* ; *todoma(ru)* : ngừng lại, đỗ lại (chỉ)

Hen. *Kae(ru)* ; *kue(su)* : giờ lại, giả lại (hoàn)

返大變 *Taisen* : rất

(đại biến)

無禮 *Burei* : vò - lè

(vô - lè)

始終 *Shijū* : luôn luôn ; không ngớt (thủy chung)

食事 *Shokuji* : (sự ăn), bữa cơm (thực - sự)

Yō. *Sama* : lối, cách ; hình - giáng (giang)

下品 *Gehin* : hèn hạ, tầm - thường (hạ phẩm)

THỐNG CHẾ PÉTAIN BÃ NÓI :

Trợ lực Tô-Quốc tức là tin cậy Tô-Quốc, tức là luôn luôn nhớ đến Tô-Quốc, từ ý nghĩ đến lời nói, cho tới việc làm, tức là không nhận điều gì, không làm điều gì có thể phuơng hại đến Tô - Quốc.

① 私 ドモ 二人 ハ 色 モ ナリ モ ヨク ニテ  
居マス。 ② 雪 ノ ヤウ ニ 白ウ ゴザイマス ガ  
テラサレテ モ トケマセン。 ③ シカシ ユヤ 水ニ  
皆サン ニ スカレマス ガ、 一人 ハ タイソウ  
スカレマセン。 ⑤ シカシ 二人 共ハ アマリ  
ズ、 ドナタノ 家 ニモ ナカマノ 大切ナ  
大テイ 行ツテ 居マス。 ⑥ 私 ドモ ハ 物  
イ 何 デセウ。

**Nazo**

- 1) Watakushidomo futari wa iro mo nari mo yoku nite imasu.
- 2) Yuki no yô ni shirô gozaimasu ga, yuki no yô ni tsumetaku wa naku, mata hi ni terasarete mo tokemasen
- 3) Shikashi yu ya mizu niwa sugu tokete shimaimasu.
- 4) Hitori wa taisô minasan ni sukaremasu ga, hitori wa amari sukaremasen.
- 5) Shikashi futari tomo taisetsuna mono de, donata no uchi nimo, nakama no mono ga taitei itte imasu.
- 6) Watakushidomo wa nan to nan deshô.

---

**Nazo**: câu đố

1) *Watakushidomo* : chúng tôi ; *iro* : màu, sắc ; *nite imasu* (động - từ *niru*) : giống.

2) *Yuki* : tuyết ; *yô ni* : như ; *tsumetaku* (do hình - dung - từ *tsumetai*) : giá lạnh ; *mata* : và lại ; *hi* : mặt giờ ; *terasarete* (động - từ *terasareru*) bị ánh sáng chiếu vào mà lóng lánh ; *tokemasen* (động - từ *toku*) : tan, chảy.

3) *Shikashi* : nhưng ; *yu* : nước nóng ; *ya* : và ; *mizu* : nước lâ ; *sugu* : ngay ; *shimaimasu* : (động - từ *shimau*) : hết.

4) *Taisô* : rất ; *minasan* : tất cả các anh, các ông ; *sukaremasu* (động - từ *sukareru*) : được yêu ; *amari* : nhiều ; *tomo* : cả, cùng ; *taisetsu na* : cần thiết ; *donata* ; ai ; *ni* : ở ; *mo* : dù ; *nakama* : bạn ; *taitei* : đại đế.

..

**Câu đố**

1) Hai chúng tôi giống nhau cả về hình lẫn sắc. 2) Trắng như tuyết, nhưng không giá như tuyết, và khi phơi ra mặt giờ cũng không tan. 3) Nhưng nếu đê vào nước nóng và nước lạnh thì tan ngày khác.

4) Một trong chúng tôi thì được tất cả mọi người yêu  
còn một thì không được mọi người mến lâm. 5) Song tất  
cả hai chúng tôi là vật rất cần-thiết bất cứ ở nhà ai thường  
thường làm bạn cả.

6) Vậy chúng tôi là gì ?

色	Shoku ; shiki. Iro : sắc, màu, binh giáng	( sắc )
雪	Setsu. Yuki : tuyết	( tuyết )
白	Haku , byaku : trong, cỗ-nhiên ; shiroi : trắng	( bạch )
水	Sui ; mizu, mina : nước	( thủy )
大切	Taisetsu : cần - thiết, quan - trọng	( đại - thiết )

### ĐÃ CÓ BÁN

Một quyển sách khổ bỏ túi để có thể dùng bất cứ ở  
đâu : ở trên tàu, ở trên xe, ở cửa hàng, v. v...

## NHẬT-NAM HỘI-THOẠI

của

TRƯƠNG - ANH - TƯ và SHIRO YORITA

Sách chia ra làm ba phần : phần thứ nhất dạy cách  
đọc tiếng Nhật và văn - pháp Nhật, phần thứ hai dạy  
những câu nói chuyện thường dùng hàng ngày, phần thứ  
ba là tự - vững để tra nghĩa quốc - ngữ các tiếng Nhật.

Giá 1\$00 — Cước thêm 0\$32 — Linh-hóa giao-ngàn 1\$62

ねずみのちゑ

①「このごろ、なかまの物が、ねこにとられて  
こまるが、何かよいくふうはあるまい  
か。」  
と、年とつたねずみがなかまの物にいひました。  
②「その時、一匹の子ねずみが、前へ出て  
云ひました。③「よいくふうがあります。④大きなすゞ  
をねこの首につけておいて、その音が  
きこえたら、にげることにしてはどうでせう。」  
⑤「なるほど、よいかんがへだ」といつて、皆かんしん  
しました。⑥すると、年とつたねずみが「それもよい  
が、だれが、其のすゞをつけに行くのか」と  
いひました。

### Nezumi no chie

- 1) « Konogoro, nakama no mono ga, neko ni torarete komaru ga, nani ka yoi kufū wa arumai ga. » to, toshitotta nezumi ga nakáma no mono ni iimashita.
- 2) Sono toki, ippiki no konezumi ga, mae e dete iimashita.
- 3) « Yoi kufū ga arimasu. 4) Ōkina suzu wo neko no kubi ni tsukete oite, sono oto ga kikoetara, nigeru koto ni shite wa dō deshō. »
- 5) « Naruhodo, yoi kangae da, » to itte, minna kanshin shimashita.
- 6) Suruto, toshitotta nezumi ga, « Sore mo yoi ga, dare ga, sono suzu wo tsuke ni yuku no ka, » to iimashita node, minna damatte shimaimashita.

---

**Nezumi**: mèo ; **chie**: tri khôn - ngoan

1) *Konogoro*: giạo này ; *nakama*: bạn thân ; *torarete* ( động - từ *torareru* ): bị bắt ; *komaru*: khốn quẫn ; *kufū*: kế hoạch ; *arumai* ( thi vị - tai, phủ - định - thề ( futur, forme négative) của động - từ *aru* ) : sẽ không có ; *toshitotta*: đã có tuổi, già.

2) *Konezumi*: con chuột nhỏ, chuột con ; *mae e dete iimashita*: tiến ra trước mà nói rằng :

4) *Suzu*: cái chuông ; *kubi*: cổ ; *tsukete* ( động - từ *tsukeru* ): treo, đinh vào ; *oite* ( động - từ *oku* ): đẽ, đặt ; *oto*: tiếng động ; *kikoetara*: khi nghe thấy tiếng đó ( động - từ *kikoeru* ): nghe thấy ; *nigeru*: trốn chạy ;

5) *Naruhodo*: ở phải ( chúng tôi hiểu rồi ) ; *kangae*: ý nghĩ, tư - tưởng ; *kanshin*: cảm - phục

6) *Damatte*: im, lặng yên, không nói

### Trí khôn - ngoan của chú chuột.

1 ) Một chú chuột già nói với các bạn :

« Giạo này, nhiều bạn của chúng ta bị mèo bắt, thật là khốn quẫn ; vậy mà không có cái kế - hoạch gì hay ư ? »

2 ) Lúc ấy, một chú chuột con tiến ra phía trước mà nói rằng :

3 ) « Tôi có một kế hay : Ta đem treo vào cổ con mèo một cái chuông to, hễ nghe thấy tiếng chuông là ta chạy trốn, có nên không ? »

5 ) « Ờ phải, cao kiến đấy ! » cả bọn chuột cảm - phục

6 ) Rồi, chú chuột già nói : « Như thế hay đấy, nhưng mà ai đi buộc chuông ấy hử ? » tất cả đều nín thở

..

<b>首</b>	Shu : chủ, đứng đầu ; kubi : cái cổ	( thủ )
<b>云</b>	Un ; i(u) ; iwa(ku) : nói	( vận )
<b>年</b>	Nen ; toshi, tose : năm	( niên )

### THỐNG CHẾ PÉTAIN ĐÃ NÔI :

Các gia - tộc có nghĩa vụ giữ - dinh hết đời này sang đời khác những đức tính cõ - cựu đã làm cho dân tộc hùng cường.

## めくらの學者

① 東京の番町に大そろ名高いめくらの學者が有りました。② 或晩せいとを大ぜい集めて、昔の本を教へて居りました。③ 其のとちゅう、夏の事で、すつかりあけっぱなしであつたので、風が入つて、あかりをけしてしまひました。④ 先生、しばらく御待ち下さい、あかりがきえました。⑤ 先生は、どうも目あきはしたから字が見えません。⑥ 先生は、つがふが悪いものだ。」

### Mekura no gakusha

1) Tôkyô no Ban - chô ni taisô nadakai mekura no gakusha ga arimashita.

2) Aru ban seito wo ôzei atsumete, mukashi no hon wo oshiete orimashita. 3) Sono tochû, natsu no koto de sukkari, akeppanashite atta no de, kaze ga haitte, akari wo keshite shimaishita.

4) « Sensei, shibaraku o machi kudasai. 5) Akari ga kiemashita kara, ji ga miemasen. »

6) Sensei wa :

« Dômo me - aki wa tsugô ga warui mono da. »

---

**Mekura**: mù ; **gakusha**: học - giả

1) *Chô* : thành - phố, tỉnh ; *Tôkyô* : Đông - kinh, kinh - đô nước Nhật ; *nadakai* : nồi ,tiếng ;

2) *Aru ban* : một buổi tối ; *seito* : sinh - đồ, học - trò ; *ôzei* : đông ; *atsumete* ( động - từ *atsumeru* ) : họp lại, tụ - họp.

3) *Sono tochû* : nửa chừng, giữa quãng ; đang khi giảng ; *natsu no koto* : đang mùa hạ ; *sukkari* : hẳn ; *sukkari akepanashite* = *sukkari akehanashite* ( động - từ *akehanasu* ) : mở hẳn, mở toang cả ( hai cánh cửa ) ; *keshite* ( động - từ *kesu* ) : tắt ( éteindre ), làm tắt.

4) *Shibaraku* : một lát, một lúc ; *o-machi kudasai* : xin ông hãy chờ.

5) *Kiemashita* ( động - từ *kiesu* ) : tắt ( s'éteindre ), tự tắt ; *ji* : chữ ; *miemasen* : không trông thấy được.

6) *Dômo* : rất ; *me-aki* : người sáng mắt ; *tsugo* : sự tiện - lợi ; *tsugô ga warui* : bất tiện.

Nhà học - giả mù

1) Ở Ban - chô tại Tôkyô, xưa có một học - giả mù trú - danh.

2) Một buổi tối, học - giả họp rất đông học - trò lại, giảng một cuốn sách cồ.

3) Bấy giờ đương mùa hạ, các cửa mở toang thành thử đang khi giảng sách, gió lùa vào tắt phút cả đèn.

4) « Thưa thầy, thầy hãy chờ một lát. 5) Vì đèn tắt mất rồi, chúng con không nom thấy chữ nữa ».

6) Thầy nói: « Sáng mắt thiệt là một sự bất - tiện lắm thay ! »

學者 Gakusha : học - giả ( học - giả )

東京 Tôkyô : Đông - kinh ( đông - kinh )

番町 Ban - chô : Phiên - đĩnh (một khu Tôkyô) ( phiên - đĩnh )

名高 Nadakai : trú - danh, nổi danh ( danh - cao )

或晚 Aru ban : một buổi tối kia ( hoặc vân )

集 Shû, Atsumu(ru); tsudo(u) : họp nhau lại;  
atsu(meru) : họp (những người khác, những vật khác) lại ( tập )

先生 Sensei : tiên - sinh, thầy giáo ( tiên - sinh )

御待 O-machi : chờ ( ngự đai )

長イステツキ

① 或ル人ガ友達カニオクリ物ニステツキヲモラヒマシタ。  
② ステキニハイカラナステツキデスカラ、大喜ビテ持ツテ  
歩イテ見ルト、少シ長過ギマス。③ リレデカウモリガサ  
ヲ賣ル店ニ行ツテ、「今日ハ。④ 此ノステツキガ長クツテ困  
ルカラ、少シ切ツテ呉レナイカ。⑤ 二寸モ短カクシテモラハウ。⑥  
イラッシャイ。立派ナ物デ御座イマスネ。⑦ 成程、此チャ  
少シ長イヤウデゴザイマス。⑧ シヨウテイタシマシタ。⑨ 只今直  
ニ切リマスカラ、ドウゾシバラクオ待チ下サイ。⑩ 小ヅウガス  
テツキノ下ノ方ヲ切ラウトシマストオ客ハビツクリシテ、⑪ ア、  
君、長イノハ下ノ方デヤナイ、上ノ方ダヨ。」

### Nagai sutekki

1) Aru hito ga tomodachi kara okuri-mono ni sutekki wo moraimashita. 2) Suteki ni haikara na sutekki desu kara, ô-yorokobi de motte aruite miru to sukoshi nagasugimasu. 3) Sore de komori-gasa wo uru misé ni itte :

« Konnichi wa. 4) Kono sutekki ga nagakutte komaru kara, sukoshi kitte kurenai ka ? 5) Ni-sun mo mijikaku shite maraô ».

6) « Irasshai. Rippa na mono de gozaimasu ne. 7) Naruhodo, -kore ja sukoshi nagai yô de gozaimasu. 8) Shôchi itashimashita. 9) Tadaima sugu ni kirimasu kara, dôzo shibaraku o machi kudasai. »

10) Kozô ga sutekki no shita no hô wo kirô to shimasu to o-kyaku wa bikkuri shite :

11) « Å, kimi, nagai no wa shita no hô ja nai, ue no hô da yo. »

---

Nagai : giải ; sutekki : cái « cạn » (bởi chữ Anh : « stick »).

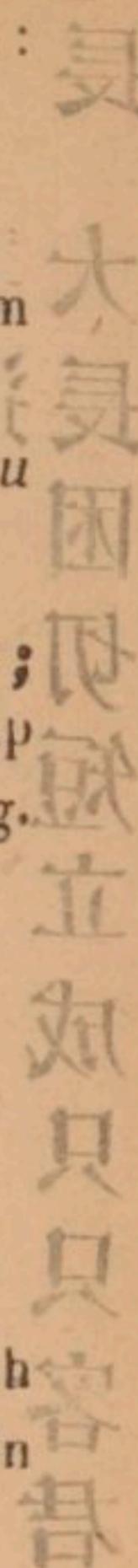
1) Okuri-mono : tặng - vật, đồ biểu ; moraimashita (động-từ morau) : thu nhận.

2) Suteki : rất đẹp ; haikara : lịch - sự, cao - nhã ; ô-yorokobi : rất vui thích ; aruite (động-từ aruku) : đi bộ ; naga-sugimasu : giải quá.

3) Komori-gasa : ô ; konnichi wa : chào ông (... bà..., cô...).

4) Nagakutte (động-từ nagakuru) : giải quá ; komaru : phiền, bức minh ; kitte (động-từ kiru) : cắt ; kurenai (động-từ kureru : cho), không cho' ;

5) Ni-sun : hai phần ; mijikaku : ngắn ; shite moraô : làm cho tôi.

6) *Irasshai* : (tiếng chào) chào ông lại chơi ; *rippa na* :  đẹp lắm.

7) *Naruhodo* : vàng, thực thế !

8) *Shōchi itashimashita* : thưa ông, được ; tôi xin làm theo ý ông ;

9) *Tadaima* (*tada* : chỉ ; *ima* : bây giờ) *tadaima sugunī* : ngay bây giờ, ngay tức khắc ;

10) *Kozō* : người làm công ở cửa hiệu, người học việc ; *shita no hō* : phía dưới, đầu dưới ; *kirō to shimasu* : sắp sửa cắt ; *o-kyaku* : ông khách ; *bikkuri shite* : sơ hãi, hốt hoảng.

11) *Kimi* : anh ; *ue no hō* : đầu trên.

..

### Cái « can » giài

1) Một người nhận được của bạn biếu một chiếc can.

2) Chiếc can rất đẹp và lịch-sự nên người đó vui thích lắm, cầm thử đi chơi xem thi thấy hơi giài quá. 3) Liền vào một cửa hàng bán ở mà bảo :

« Chào ông. 4) cái can này khi giài quá, ông eó thể cắt giùm đi một ít không ? 5) Ông cho nó ngắn lại hai phân hò ».

6) « Xin vàng. Ó cái can đẹp quá nhỉ ! Mà nó cũng khi giài quá thực ! 8) Tôi xin làm theo ý ngài ; 9) Ngài làm ơn chờ một tí, tôi xin cắt ngay bây giờ ».

10) Nhưng khi anh làm công sắp sửa cắt bớt đầu dưới đi thì khách hốt hoảng :

11) « Ấy này, anh. Cái đầu dài không phải ở phía dưới can đâu, ở phía trên kia mà ! »

..

長	Chô : ông chủ ; người đứng đầu ; <i>nagai</i> ; <i>tokoshie</i> : dài ; mũi mai	( trường )
大喜ビ	Ô - <i>yorokobi</i> : rất vui thích	( đại hỉ... )
長過ギマス	<i>Nagaugimasu</i> : giải quá	( trường quá )
困	Kon. <i>koma(ru)</i> , <i>kurushi(mu)</i> : khổn quản	( khổn )
切	<i>Setsu</i> ; <i>sai</i> . <i>Ki(ru)</i> : cắt, chia ra	( thiết )
短	<i>Tan</i> : thiếu thốn ; <i>mijikai</i> : ngắn	( đoản )
立派	<i>Rippa</i> : đẹp ; rực rỡ	( lập phái )
成程	<i>Naruhodo</i> : vàng, mà thế thực	( thành trình )
只	<i>Tada</i> : chỉ	( chỉ )
只今	<i>Tadaima</i> : ngay bây giờ	( chỉ kim )
客	<i>Kyaku</i> ; <i>kaku</i> ; <i>marôdo</i> : khách (lại chơi)	( khách )
君	<i>Kun</i> , tiếng xưng hô cũng như chữ <b>San</b> , nhưng không lê - phép bằng và chỉ đàn - ông, con trai mới dùng được thôi ; <i>kimi</i> : anh, bác (dùng để gọi những bạn giai)	( quân )

THỐNG CHẾ PÉTAJN ĐÃ NÓI :

Nghĩa vụ lớn lao của tất cả chúng ta là phải sản - xuất thêm lên và phân chia đều hơn nữa.

# KANJI

( Tiếp theo )

## 工

Kô, kû : công, công việc ; *takumi* : khéo ( công )

女夫合作  
女 Kôjo : người thợ con gái làm ở xưởng máy ( - nữ )

夫 Kôfu : người phu ; *kufû* : một chương trình ( - phu )

合作 Guai : sự thê ( - hợp )

兵 Kôsaku : việc làm ( - tác )

場 Kôhei : lính thợ ( - binh )

業 Kôjô ; kôba : nhà máy, công - xưởng ( - trường )

Kôgyô : công - nghiệp, kỹ - nghệ ( - nghiệp )

## 土

人 do, tsuchi : đất ( thổ )

工 Dojin : người sinh trưởng ở đất ấy ( - nhân )

方 Dokô : đồ làm bằng đất ( - công )

民 Dokata : người phu làm đất ( - phương )

地 Domin : người ở chỗ đất ấy ( - dân )

耳 Tochi : đất ( - địa )

其 Toruko : Thổ - nhĩ - kỹ ( - nhĩ kỹ )

產	<i>Miyage</i> : đồ biếu, vật làm kỷ - niệm	( - sân )
瓶	<i>Dobin</i> : bình chè	( - bình )
曜	<i>Doyō</i> : thư bầy	( - diệu )

---

## 山

口	<b>San</b> ; <i>sen</i> ; <i>yama</i> : núi, gò	( sơn )
水	<i>Yamaguchi</i> : tên người	( - khẩu )
羊	<i>Sansui</i> : sơn - thủy, phong - cảnh	( - thủy )
林	<i>Yagi</i> : dê rừng	( - dương )
門	<i>Sanrin</i> : rừng	( - lâm )
脈	<i>Sammon</i> : cửa trước một ngôi chùa	( - mòn )
腹	<i>Sammyaku</i> : giây núi, dạng núi	( - mạch )
賊	<i>Sampuku</i> : sườn núi	( - phụ )
獄	<i>Sanzoku</i> : giặc núi	( - tặc )
	<i>Sangaku</i> : giây núi	( - nhặc )

---

## 口

上	<b>Kô</b> ; <i>kuchi</i> : miệng, cửa, lỗ	( khẩu )
外	<i>Kojô</i> : nhẫn nhời	( - thượng )
舌	<i>Kôgai</i> : bằng cù ở người ngoài	( - ngoại )
汚	<i>Kôzetsu</i> : nói truyện	( - thiệt )
	<i>Kuchigitanai</i> : thô - bỉ, tục - tắn	( - ô )

勿  
盲  
卑  
舌  
說  
論  
頭

Kōfun : cách nói	( - văn )
Kuchibue : sáo miệng	( - dịch )
Kōhi : bia miệng, tiếng truyền đời nọ sang đời kia	( - bi )
Kōgo : văn nôm na nói chuyện	( - ngữ )
Kuzetsu : bàn cãi	( - thuyết )
Kōron : biện bác ; cãi lẽ	( - luận )
Kōtō : vấn - đáp, bằng nhời nói	( - đầu )

---

## 下

Ge ; ka ; shita, shimo : ở dưới, dưới, thấp, kém  
 kudasa(ru) : làm ơn, xin ngài, cho  
 kuda(ru), kuda(su), o(riru) ;  
 oro(su) : đi xuống, đưa xuống, gửi xuống  
 saga(ru), sage(ru) : hạ thấp xuống

( hạ )

士 Kashi : hạ - sĩ quan

( - sĩ )

女 Gejo : đầy tớ gái

( - nữ )

手 Heta : vụng, không giỏi

( - thủ )

人 Shitade : khiêm tốn nhún nhường

( - - )

Geshu-nin : kẻ giết người

( - thủ nhân )

戸 Geko : người có điều - độ

( - hộ )

火 Shitabi : cháy nhà lúe tàn, sắp tắt lửa cháy âm ỉ

( - hỏa )

心 Shita - gokoro : sự mong mỏi, thực lòng muốn

( - tâm )

水司半旬劣車男足役和卷附品界降級院書婢	Gesui : cái cống, chỗ tháo nước Gesu : tâm tính hèn hạ, bần tiện Kahan : nửa dưới Gejun : mười ngày cuối tháng Geretsu : đáng bỉ, liệt xuống dưới Gesha : xuống xe Genan : đầy tờ giải hay người làm công đàn ông Gesoku : giày, guốc, giép Shitayaku : người hầu hạ, người đê sai phái Geji : sai, truyền Gekan : quyền cuối Kafu : cho, ban cho Gehin : tầm - thường Gekai : trái đất này Gekô : rơi xuống Kakyû : chức dưới, bậc dưới Karyû : giòng sông phía dưới hạng người dưới trong xã - hội Kain : viện dân - biếu ( đối với quý - tộc viễn ) Shitagaki : bản - thảo Kahi : đầy - tờ giải	( - thủy ) ( - tư ) ( - bán ) ( - tuần ) ( - liệt ) ( - ka ) ( - nam ) ( - túc ) ( - dịch ) ( - tri ) ( - quyền ) ( - phụ ) ( - phầm ) ( - giới ) ( - giáng ) ( - cấp ) ( - lưu ) ( - viễn ) ( - thư ) ( - tỳ )
---------------------	--	--

情痴等落駄  
僕層髮

*Kajō* : tình - cảnh dàn - chúng ( - tình )

*Geri* : đi rửa ; tháo da ( - lý )

*Katō* : thứ bực dưới, hàng dưới, hạng xấu ( - đẳng )

*Geraku* : rơi, thấp xuống, hạ đi (nói về giá hàng) ( - lạc )

*Geta* : guốc gỗ ( - thải )

*Kaboku* : đầy - tớ giải ( - bộc )

*Kasō* : từng dưới, lớp dưới ( - tầng )

*Sagegami* : tóc xõa xuống lưng ( - phát )

千

**Kan** : lắn với, thuộc về, lá mộc, phạm, hủy đi.

*hi(ru), ho(su)* : phơi, làm cho khô (ean)

*Kanka* : chiến - tranh ( - qua )

*Hoshimono* : quần áo đem phơi

*himono* : cá phơi khô ( - vật )

*Kanjō* : người bênh vực, người chống giữ thành ( - thành )

*Kanshō* : can - thiệp ( - thiệp )

*Kanchō ; hishio* : nước thủy - triều khi lui ( - triều )

千

**Sen** ; *chi* : một nghìn ( thiên )

**古** *Senko* : nghìn thu, thiên cổ ( - cổ )

<b>里眼</b>	<i>Senrigan</i> : sáng suốt, trông thấu mọi việc ( - lý nhẫn )
<b>萬</b>	<i>Semban</i> : rất nhiều ; <i>semman</i> : mươi, triệu ( - vạn )
<b>載</b>	<i>Senzai</i> : một nghìn năm ( - tài )
<b>種萬樣</b>	<i>Senshu - ban - yō</i> : vô kẽ ; nhiều thứ, nhiều loại ( - chủng vạn giạng )
<b>篇一律</b>	<i>Sempen - ichiritsu</i> : một ughin thiền đều viết theo một luật cả ; nghĩa bóng là : đều đều như nhau cả ( - thiền nhất luật )
<b>變萬化</b>	<i>Sempem-banka</i> : biến hóa vô cùng ( - biến vạn hóa )

## 川

<b>上</b>	<b>Sen</b> ; <i>kawa</i> : con sông ( xuyên )
<b>下</b>	<i>Kawakami</i> : giòng sông phía trên ( - thượng )
<b>向</b>	<i>Kawashimo</i> : giòng sông phía dưới ( - hạ )
<b>筋</b>	<i>Kawamukō</i> : qua sông ( - hướng )
<b>端</b>	<i>Kawasugi</i> : giòng sông ( - càn )
	<i>Kawabata</i> : bờ sông ( - đoạn )

## 子

<b>Shi</b>	<i>shi</i> : tước tử ; <b>su</b> ; <i>ko</i> : trẻ con, con trai ( tử )
<b>ne</b>	<i>ne</i> : chữ thứ nhất trong hàng <i>chi</i> , con chuột ; ( tý ) đứng sau một danh-tử kép chỉ nghĩa là người, như trong tiếng :
	<i>danshi</i> ( nam - tử ) ; <i>joshi</i> ( nữ - tử ) ;
	<i>saishi</i> ( tài - tử ) ; <i>Momo ko</i> ( đào tử : cô Đào ).

女	<i>Shijo</i> : con cái	( - nǚ )
守	<i>Komori</i> : u em ; người dàn bà trong nom trẻ	( - thủ )
弟	<i>Shitei</i> : họe - trò	( - đệ )
供	<i>Kodomo</i> : trẻ con	( - cung )
孫	<i>Shison</i> : con cháu	( - tôn )
息	<i>Shisoku</i> : con trai	( - tử )
煩惱	<i>Kobonno</i> : chán chút, săn sóc, phiền não về con cái	( - phiền não )
爵	<i>Shishaku</i> : tử tuớc	( - tuớc )

## 寸

志	<i>sun</i> : định lệ để đo lường ( unité de longueur )	
法	một phần mươi của xích (= thước) ; một tấc ( thốn )	
時	<i>Sunshi</i> : một chút quà để đáp ơn	( - chí )
陰	<i>Sumpō</i> : đo lường	( - pháp )
暇	<i>Sunji</i> : một lúc, chốc, nhát	( - thời )
斷	<i>Sun-in</i> : một nhát, một ít thì giờ	( - âm )
	<i>Sunka</i> : một lúc rảnh việc, rồi rãj	( - hả )
	<i>Sundan</i> : cắt, nhỏ, săn nhỏ ra từng miếng	( - đoạn )

## 万

<i>Ban</i> ; <i>Man</i> : mười nghìn, một vạn, một muôn	( vạn )
( Sau xem chữ 萬 vạn, mười hai nét )	

兀

Kotsu ; gotsu : cao

( ngột )

然 Kotsuzen : bất thình linh, bỗng nhiên

( - nhiên )

才

Sai : tài, khéo ;

( tài )

力 Sairyoku : tài sức, tài giỏi, khôn khéo

( - lực )

子 Saishi : người tài giỏi

( - tử )

色 Saishoku : giỏi và đẹp

( - sắc )

物 Saisutsu : người đàn ông khôn khéo, có thể làm  
được việc

( - vật )

氣 Saiki : sự giỏi giang

( - khí )

能 Sainō : giỏi, khéo

( - năng )

智 Saichi : khôn ngoan, thông minh

( - trí )

媛 Saien : một người đàn bà giỏi, một người con  
gái khôn ngoan

( - viện )

筆 Saihitsu : nhà văn giỏi

( - bút )

幹 Saikan : giỏi, có tài

( - cán )

器 Saiki : sự giỏi giang, một người có tài

( - khí )

學 Saigaku : học giỏi

( - học )

覺 Saikaku : chương trình ; cách làm

( - giác )



### Cải - chỉnh

Vì thợ khắc sai, nên ở trang 80, câu (1) và ở  
trang 84, câu (8), chữ 遺 đổi ra là 遣. Nghĩa chữ  
và âm đọc ra lỗi Nhật đúng cả.

DÃ CÓ BẢN

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ  
ĐẾ - QUỐC NHẬT - BẢN

ĐẶNG - VĂN - HINH

*bìa tập*

TÂN ĐÔNG - Á TÙNG - THƯ XUẤT - BẢN

Giá : 0\$75

Cước thêm : 0\$40

Lĩnh-hóa giao-ngân : 1\$45

Q

SẮP IN SONG

CHÍ LÀM GIAI

GIÁO - DỤC TIỀU - THUYẾT

ĐẶNG - VĂN - HINH

*dịch sách Mỹ*

TÂN ĐÔNG - Á TÙNG - THƯ XUẤT - BẢN

Imprimerie BAC-HA

55, Rue de la Citadelle — Hanoï